TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07/01/2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Ký.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Tốt.

Ông Huỳnh Hữu Tường.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Khôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 630/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4661/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 5464/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1976 - có đơn xin vắng mặt.

Thường trú: Thôn Xuân Thịnh, xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa.

Cư trú: f5C, đường Tân Chánh Hiệp 35, khu phố 38, phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm: 1971 - vắng mặt.

Thường trú: Thôn Xuân Thịnh, xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa.

Cư trú: 1f3/5C, đường Tân Chánh Hiệp 35, khu phố 38, phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa) cấp ngày 25/02/2010. Quá trình sống chung, hai vợ chồng có nhiều mâu tẫn xảy ra, đã nhiều lần cố gắng hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bị đơn. Nguyên đơn và bị đơn có 01 (một) con chung là cháu Vũ Hải Đăng, sinh ngày 13/11/2007 (đã thành niên).

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Vũ Văn T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo và triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về ly hôn.

- Bị đơn có đăng ký cư trú và thực tế đang cư trú tại phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, nên căn cứ theo điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 (hai) không có lý do nên căn cứ theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa) cấp ngày 25/02/2010, phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, các đương sự phát sinh nhiều mâu tẫn, không thể tự giải quyết được dù đã áp dụng nhiều biện pháp nên nguyên đơn có yêu cầu xin ly hôn với bị đơn.

Tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Xét, mâu tẫn giữa các đương sự là có thật, chủ yếu do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, mặc dù đã áp dụng nhiều biện pháp nhưng vẫn không thể hòa hợp được. Các đương sự thực tế cũng không còn sống chung với nhau nhiều năm.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và có nghĩa vụ sống chung với nhau. Tòa án đã tạo điều kiện để hai bên hòa giải, giải quyết mâu tẫn gia đình nhưng không thành. Ủy ban nhân dân phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh cũng có văn bản trả lời cho Tòa án về mâu tẫn gia đình giữa các đương sự. Vì vậy, nhận thấy hôn nhân giữa các đương sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

[2.2] Về con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là cháu Vũ Hải Đăng, sinh ngày 13/11/2007 (đã thành niên).

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 208; Điều 227; Điều 228 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các điều 9, 51, 53, 54, 56, 57, 58 và 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí, lệ phí năm 2015;

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức t, miễn, giảm, t, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và năm 2022.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị T và ông Vũ Văn T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa) cấp ngày 25/02/2010 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Các đương sự có 01 (một) con chung là cháu Vũ Hải Đăng, sinh ngày 13/11/2007 (đã thành niên).

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0022855 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 và năm 2022 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 7, Tp.HCM;
- THADS Tp.HCM;
- UBND nơi cấp GCNKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Ký